

**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Công văn số /UBND-NV ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Đắk Song)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>13.0</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2.0</b>		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC <i>(Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)</i>	0.5	Yêu cầu: - Kế hoạch CCHC của UBND huyện ban hành trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu không ban hành hoặc ban hành không kịp thời thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC TC 1.1 không có điểm)</i>	- Kế hoạch CCHC của địa phương; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0.5	Yêu cầu kế hoạch: - Phải xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh quy định; kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong Kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm thì điểm đánh giá là 0.5; - Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch CCHC của địa phương; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1.0	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$ Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 90% thì điểm đánh giá là $(90\% * 1) / 100\% = 0.9$ điểm; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Phụ lục thống kê kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm theo kế hoạch của đơn vị <i>(Gồm: Nội dung, nhiệm vụ/Sản phẩm/Cơ quan chủ trì/Số, ngày, tháng, năm ban hành, trích yếu văn bản)</i> và các file tài liệu kèm theo.
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1.0</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.2.1	Số lượng báo cáo ( <i>Quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm</i> )	0.5	Yêu cầu: Có đủ số lượng báo cáo (Quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm) theo quy định. - Có đầy đủ 04 báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Thiếu từ 01 báo cáo so với quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0.25	Yêu cầu: - Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo yêu cầu tại Đề cương hướng dẫn báo cáo công tác CCHC định kỳ của Sở Nội vụ thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu nội dung báo cáo không đầy đủ theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu các báo cáo không gửi đúng thời gian theo quy định thì xem như các nội dung không đầy đủ, điểm đánh giá là 0 điểm.)</i>	
1.2.3	Thời gian báo cáo	0.25	Yêu cầu: Tất cả báo cáo được ký số và chuyển trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành eOffice đúng thời gian quy định. - Nếu các báo cáo của cơ quan, đơn vị gửi đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.	
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2.5</b>		
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra đối với phòng chuyên môn và UBND cấp xã	0.5	Yêu cầu: Ban hành Kế hoạch kiểm tra đối với phòng chuyên môn và UBND cấp xã. Tính tỷ lệ % các phòng chuyên môn và UBND cấp xã trực thuộc. Nếu tỷ lệ này đạt: - Có kế hoạch kiểm tra từ 30% đơn vị trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% các đơn vị thì điểm đánh giá là 0.25; - Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% hoặc không ban hành kế hoạch kiểm tra thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu không ban hành kế hoạch kiểm tra, thì điểm đánh giá của TC 1.3 là 0)</i>	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1.0	Tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch kiểm tra đối với các phòng chuyên môn và UBND cấp xã trực thuộc. Nếu tỷ lệ đạt: - Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$ - Dưới 90% hoặc không thực hiện theo kế hoạch đã ban hành thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo, thông báo kết luận kiểm tra.
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra ( <i>Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra; các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền</i> )	1.0	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra ( <i>bất cập, vướng mắc, vi phạm...</i> ). Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 90%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 1}{100\%} \right\}$ - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2.0</b>		
1.4.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của địa phương để tuyên truyền về công tác CCHC của địa phương	1.0	Yêu cầu: Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của đơn vị, nội dung tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị đã triển khai và kết quả đạt được. Số lượng tin/bài tuyên truyền để tính điểm: - Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 1 điểm - Có từ 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0.5 điểm - Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0 điểm <i>(Đối với các tin/bài viết, dữ liệu, hình ảnh sưu tầm, trích văn, sao chép về công tác CCHC,...từ các nguồn thông tin, tài liệu trên báo chí, Internet v.v...thì không tính điểm)</i>	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; Tài liệu liên quan khác.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức:	1.0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tuyên truyền CCHC bằng một trong các hình thức sau:</li> <li>+ Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (<i>Hệ thống phát thanh, truyền hình</i>) thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>+ Tuyên truyền bằng các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến giáo dục pháp luật thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.25 điểm;</li> <li>- Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; tập huấn chuyên đề CCHC thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm;</li> <li>- Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của địa phương bằng các hình thức đã thực hiện; Tài liệu liên quan khác.</li> </ul>
<b>1.5</b>	<b>Sự năng động trong công tác CCHC</b>	<b>2.0</b>		
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân tại các phòng chuyên môn và UBND cấp xã trực thuộc hàng năm (<i>phải có văn bản cụ thể như: Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị, v.v...</i>) thì điểm đánh giá là 0.5.</li> <li>- Không thực hiện thì đánh giá 0.</li> </ul>	Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	0.5	<p>Yêu cầu: Ban hành đầy đủ các văn bản triển khai, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện công tác CCHC tại đơn vị theo các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác CCHC của UBND tỉnh, các ngành liên quan (<i>Các kế hoạch và văn bản đơn đốc triển khai về Kế hoạch CCHC; Chỉ số CCHC (PAR INDEX); Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công (SIPAS); triển khai một cửa, một cửa liên thông; triển khai chính quyền điện tử,.... ; các Công văn chỉ đạo thường xuyên về CCHC trong năm, v.v...</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện 100% văn bản thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Thực hiện từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Thực hiện dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	Văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.
1.5.3	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	0.5	<p>Yêu cầu: Phân công trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (bằng văn bản) đầy đủ với các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành văn bản phân công nhiệm vụ rõ ràng, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu không phân công trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	Văn bản phân công nhiệm vụ.
1.5.4	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	0.5	<p>Yêu cầu: Đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ (04 quý/năm) và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đầy đủ thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Không thực hiện đầy đủ hoặc không có thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan
1.6	<b>Tổ chức hội nghị đánh giá, quán triệt, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố</b>	1.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.6.1	Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	1.0	Yêu cầu: Sau khi UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hàng năm, UBND huyện tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm và ban hành Kế hoạch để khắc phục những tồn tại, hạn chế, cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố, nếu: - Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC trong thời gian 45 ngày khi có Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND tỉnh thì điểm đánh giá là 1; - Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC chậm hơn 45 ngày sau khi có Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND tỉnh thì điểm đánh giá là 0.	Biên bản hội nghị, hình ảnh tổ chức hội nghị; Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC; báo cáo kết quả thực hiện.
1.6.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	0.5	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 90% -100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	
1.7	<b>Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm</b> (Là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)	2.0	Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng các yêu cầu sau: - Chưa cơ quan nào áp dụng; - Được áp dụng có khả năng đem lại hiệu quả thiết thực trong thực hiện CCHC của cơ quan, đơn vị, của tỉnh. - Trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); - Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến; - TLKC khác nếu có.
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>10.0</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2.0	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham mưu ban hành 100% văn bản QPPL theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng quy trình thủ tục tại Luật Ban hành văn bản QPPL thì điểm đánh giá là 2.</li> <li>- Có 01 văn bản tham mưu không đúng theo quy trình thủ tục Luật định trừ 01 điểm là các văn bản có một trong những lỗi sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình bày không đúng quy định về thể thức; nội dung sao chép; không cập nhật đầy đủ văn bản có liên quan của Trung ương, địa phương.</li> <li>+ Văn bản tham mưu bị UBND tỉnh trả lại hồ sơ hoặc bị Sở Tư pháp trả lại hồ sơ thẩm định.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp thông qua việc: Góp ý; thẩm định văn bản QPPL.</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.</li> </ul>
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.0		
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1.0	<p>Yêu cầu: Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật. Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</li> <li>- Dưới 70% hoặc không thực hiện) <math>\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}}{100\%} \times 1</math> kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p>(Nếu không ban hành Kế hoạch theo dõi thì không có cơ sở để xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Khi đó, điểm đánh giá của TC 2.2 là 0 điểm)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch theo dõi THPL;</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp. '</li> </ul>
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5	<p>Qua kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo kế hoạch đã đề ra. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đúng và đầy đủ các nội dung theo kế hoạch, tình hình thực tế và theo đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả theo dõi THPL;</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5	Qua công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương. Nếu: - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện: 0	- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	<b>3.5</b>		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0.5	Yêu cầu: Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của địa phương và thực hiện rà soát theo kế hoạch. - Có ban hành kế hoạch và thực hiện rà soát thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu không ban hành Kế hoạch kiểm tra rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thì không có cơ sở để xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Khi đó, điểm đánh giá của TC 2.3 là 0 điểm).</i>	Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL.
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1.5	Yêu cầu: Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng ( <i>đạt cả 2 tiêu chí dưới đây</i> ) thì điểm đánh giá là 1.5: - Việc rà soát được tiến hành đầy đủ đối với các văn bản do địa phương chủ trì tham mưu xây dựng hoặc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của địa phương; - Nội dung báo cáo rà soát đầy đủ theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Nếu thực hiện rà soát nhưng không đảm bảo chất lượng ( <i>Thiếu 1 trong 2 tiêu chí trên</i> ) thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện rà soát thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0.5	Yêu cầu: - Sau rà soát phải có báo cáo đầy đủ nội dung, kết quả và đúng thời gian quy định về Sở Tư pháp thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu báo cáo không đúng nội dung hoặc không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.
2.3.4	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	1.0	Qua rà soát, hệ thống hóa VBQPPL có các vấn đề hoặc VBQPPL không còn phù hợp. Nếu: - Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$ - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu qua rà soát và hệ thống hóa VBQPPL không có các vấn đề, các VBQPPL được ban hành đều phù hợp thì điểm đánh giá là 1 điểm).</i>	- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của địa phương.</li> <li>- Có sự phối hợp kịp thời chủ động với Sở Tư pháp trong quá trình thực hiện tự kiểm tra hoặc kiểm tra theo thẩm quyền; theo chuyên đề liên quan đến lĩnh vực quản lý của địa phương.</li> <li>- Xử lý kịp thời theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nếu văn bản thuộc lĩnh vực quản lý của địa phương bị các cơ quan có thẩm quyền kết luận có nội dung trái pháp luật.</li> </ul> <p>Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch kiểm tra VBQPPL;</li> <li>- Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL;</li> <li>- Báo cáo công tác tư pháp năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.</li> </ul>
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.0	<p>Qua kiểm tra, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật có các vấn đề hoặc VBQPPL không còn phù hợp. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 2}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p><i>(Nếu qua kiểm tra không có các vấn đề, các VBQPPL được ban hành đều phù hợp thì điểm đánh giá là 2).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra;</li> <li>- Báo cáo công tác tư pháp năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.</li> </ul>
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18.5</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>1.0</b>		
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch kiểm soát TTHC của địa phương ban hành trước ngày 25/12 hàng năm thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu không ban hành hoặc ban hành không kịp thời thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch kiểm soát TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời gian theo quy định tại Thông tư 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC và Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động Kiểm soát TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính trên địa bàn tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p><i>(Nếu không ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC thì báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát TTHC không có cơ sở để xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Khi đó, điểm đánh giá của TC 3.1 là 0).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	<b>1.0</b>		
3.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC của địa phương ban hành trước ngày 25/12 hàng năm thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu không ban hành hoặc ban hành không kịp thời thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời gian theo quy định tại Thông tư 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC và Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động Kiểm soát TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính trên địa bàn tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Không đầy đủ nội dung, không đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p><i>(Trường hợp nếu không ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC không có cơ sở để xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Khi đó, điểm đánh giá của TC 3.2 là 0 điểm).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
<b>3.3</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>1.5</b>		
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; cấp xã	0.5	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TTHC sau khi công bố phải được niêm yết, công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã bảo đảm rõ ràng, đầy đủ, chính xác, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu và áp dụng thực hiện. Không niêm yết các TTHC đã hết hiệu lực thi hành, thủ tục có nội dung không phù hợp với quy định và công bố hiện hành.</li> <li>- Việc công khai TTHC phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành.</li> <li>- 100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã thì điểm đánh giá là 0.5.</li> <li>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.3.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích)	0.5	Đối với 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích) được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của địa phương. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. (Yêu cầu: Các TTHC được công khai trên Trang thông tin điện tử cần phải giới thiệu, hướng dẫn khi thực hiện giao dịch tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã) để các cá nhân, tổ chức được biết và tìm hiểu).	Báo cáo CCHC năm, minh định minh họa, đường link...; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị. - Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh.
3.3.3	Công khai mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5	Yêu cầu: Mức phí, lệ phí được niêm yết công khai đầy đủ và chính xác đối với các TTHC thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã. Nếu: - Thực hiện công khai về mức phí, lệ phí đầy đủ và chính xác thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện đầy đủ, không chính xác thì điểm đánh giá là 0.	
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>8.0</b>		
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1.0	Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã theo cơ chế một cửa. Nếu tỷ lệ % giữa số TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa được thực hiện đúng quy trình so với tổng số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã đạt: - 100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0.5; - 100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình thì điểm đánh giá được cộng thêm 0.5; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1.0	<p>Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã theo cơ chế một cửa liên thông. Nếu tỷ lệ % giữa số TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông được thực hiện đúng quy trình so với tổng số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- 100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình thì điểm đánh giá được cộng thêm 0.5;</li> <li>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả Đoàn kiểm tra.</li> </ul>
3.4.3	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	0.5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Không ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	5.0		
-	<p>Từ 95%-100% số TTHC cấp huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 3}{100\%} \right\}$	3.0	<p>Tính tỷ lệ % giữa hồ sơ TTHC do cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do cấp huyện đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 95%-100% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 3}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC;</li> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> </ul>
-	<p>Từ 95%-100% số TTHC cấp xã được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 2}{100\%} \right\}$	2.0	<p>Tính tỷ lệ % giữa hồ sơ TTHC do cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do cấp xã đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 95%-100% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 2}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
	<b>100%</b>			
3.4.5	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0.5	<p>Yêu cầu: Địa phương thực hiện cập nhật kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.</p> <p>Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử thì điểm đánh giá là 0.5.</li> <li>- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm;</li> <li>- Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.</li> </ul>
<b>3.5</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>1.5</b>		
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0.5	<p>Yêu cầu: Địa phương công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động Kiểm soát TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5</li> <li>- Không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;</li> <li>- Tài liệu khác (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.</li> </ul>
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0.5	<p>Tính tỷ lệ % giữa số phản ánh kiến nghị đã được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng thời gian quy định so với tổng số phản ánh kiến nghị đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p>(Đối với trường hợp không có phản ánh, kiến nghị nào qua kết quả kiểm tra, theo dõi tại địa phương và của Văn phòng UBND tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5)</p>	
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được cập nhật trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được cập nhật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2.0	<p>Tính tỷ lệ % giữa số TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi (bằng văn bản) so với tổng số TTHC giải quyết trễ hạn trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Từ 80%-100% số TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} \times 2}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p>(Đối với trường hợp không có TTHC giải quyết trễ hạn thì điểm đánh giá là 2)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân.</li> <li>Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng UBND tỉnh.</li> </ul>
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh	2.0		
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5	<p>Căn cứ Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, xây dựng Kế hoạch số hóa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của UBND tỉnh. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>Ban hành không kịp thời, không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	
3.7.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch số hóa	1.0	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hoàn thành 100% nhiệm vụ thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>Hoàn thành dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kế hoạch số hóa của đơn vị;</li> <li>Báo cáo kết quả thực hiện</li> </ul>



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5	Yêu cầu: Định kỳ 6 tháng, trước ngày 17/6 và ngày 17/12 hàng năm, các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo (về tình hình, tiến độ, kết quả số hóa) về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp. Nếu: '- Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	
<b>3.8</b>	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</b>	<b>1.5</b>		
3.8.1	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	1.0	Yêu cầu: Địa phương thực hiện thu nhận thông tin đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo một trong các hình thức quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP. Kết quả nếu: - Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.5 - Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
3.8.2	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5	Yêu cầu: Thực hiện công khai kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Trang Thông tin điện tử của địa phương theo quy định. - Công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Không công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Cung cấp đường link công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>7.5</b>		
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1.0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0.5	<p>Yêu cầu: Triển khai đúng quy định tại Công văn số 6328/UBND-NCKSTT ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Công văn số 6327/UBND-NCKSTT ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ, quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập... tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy bên trong; kiến nghị, đề xuất phương án đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của địa phương mình tại Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra.</li> </ul>
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.5	<p>Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện đảm bảo số lượng lãnh đạo, quản lý phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.</p> <p>Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>+ Không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao</b>	<b>2.0</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
4.2.1	Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	0.5	Thực hiện theo yêu cầu tại Công văn số 543/SNV-TCBM ngày 28/4/2022 về việc kế hoạch biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh trong năm 2023 và Công văn số 544/SNV-TCBM ngày 28/4/2022 về việc kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 của Sở Nội vụ. Nếu: '- Đúng thời gian, đầy đủ nội dung thì điểm đánh giá là 0.5; - Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính cấp huyện	0.5	Nếu số lượng biên chế hành chính của huyện đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0.5	Thống kê tổng số người làm việc hiện có tại các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện so với tổng số người làm việc hiện có tại các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện được giao. Nếu: - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.5; - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo thống kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ; các đoàn kiểm tra.
4.2.4	Thực hiện định mức số lượng CBCC cấp xã	0.5	Thực hiện định mức số lượng CBCC cấp xã theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP, ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ. Nếu: - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.5; - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
4.3	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	0.5	Yêu cầu: Các phòng chuyên môn, UBND cấp xã của UBND cấp huyện thực hiện ban hành thông báo phân công nhiệm vụ cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% đơn vị thực hiện thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 100% đơn vị thực hiện thì điểm đánh giá là 0.	Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.
4.4	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.0</b>		
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1	Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước, nếu: - Thực hiện đầy đủ các quy định thì điểm đánh giá là 1; - Không thực hiện đầy đủ các quy định thì đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	0.5	Yêu cầu: Thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp theo quy định (có văn bản cụ thể). Nếu: - Có thực hiện thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện thì đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản kiểm tra, rà soát, đánh giá.
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5	Yêu cầu: Qua rà soát, kiểm tra, đánh giá các nhiệm vụ đã được phân cấp quản lý, nếu phát hiện vấn đề phải xử lý hoặc đề xuất xử lý, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Nếu: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. <i>(Qua rà soát, kiểm tra, đánh giá các nhiệm vụ đã được phân cấp quản lý, nếu không phát hiện vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 0.5 điểm)</i>	- Báo cáo CCHC định kỳ; - Báo cáo kết quả qua kiểm tra, rà soát.
4.5	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	1.0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
4.5.1	UBND cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo	0.5	Yêu cầu: UBND cấp huyện kịp thời ban hành văn bản chỉ đạo đối với UBND cấp xã trực thuộc tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015). Nếu: - Có ban hành văn bản chỉ đạo kịp thời thì điểm đánh giá là 0.5; - Không ban hành văn bản chỉ đạo kịp thời thì đánh giá 0.	Văn bản chỉ đạo.
4.5.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại	0.5	Tính tỷ lệ % giữa số UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại so với tổng số UBND cấp xã trực thuộc UBND huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% UBND cấp xã thực hiện thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 90% - dưới 100% UBND cấp xã thực hiện thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 90% UBND cấp xã thực hiện thì đánh giá 0.	Báo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.
4.6	<b>Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ</b>	1.0	Yêu cầu: Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Nếu: - Tổ chức trước 31/12 hàng năm được đánh giá 0.5; - Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định được đánh giá 0.5. (Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó).	Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	15.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	2.0	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Tính tỷ lệ % các phòng chuyên môn, UBND cấp xã trực thuộc thực hiện đúng quy định so với tổng số phòng chuyên môn, UBND cấp xã trực thuộc huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 2; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	1	Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức cấp xã trực thuộc huyện phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nếu: - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; - Không thực hiện đúng quy định thì đánh giá là 0. <i>(Trường hợp trong năm đơn vị không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì vẫn được tính điểm)</i>	
5.3	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng chuyên môn; lãnh đạo cấp xã	1.0	- Địa phương thực hiện quy hoạch cán bộ theo đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Việc bổ nhiệm và bổ nhiệm lại phải tuân thủ đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, các văn bản chỉ đạo của tỉnh; Thống kê danh sách lãnh đạo các phòng, ban; đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại trong năm. Nếu 100% lãnh đạo các phòng, ban; đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ thì điểm đánh giá là 0.5. <i>(Nếu nội dung nào trong 02 nội dung nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với nội dung đó).</i>	- Báo cáo CCHC định kỳ; - Các quyết định bổ nhiệm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
5.4	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0.5	Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. <i>(Trường hợp trong năm cơ quan không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì chấm điểm tối đa TC này).</i>	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.5	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5	Yêu cầu: Việc tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. <i>(Trường hợp trong năm không tổ chức thi, xét thăng hạng thì chấm điểm tối đa TC này).</i>	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...)
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5		
5.6.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0.5	Yêu cầu: - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của địa phương ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu ban hành sau thời điểm trên hoặc không ban hành thì điểm đánh giá là 0.	
5.6.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5	Nội dung báo cáo phải đầy đủ theo kế hoạch đã ban hành. Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 80% hoặc không thực hiện thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu không ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì không có cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch. Khi đó, điểm đánh giá TC 5.6 là 0 điểm).</i>	Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.
5.6.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5	Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm về Sở Nội vụ đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định. Nếu: - Đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.	
5.7	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	5.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.7.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCC,VC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCC,VC của tỉnh	0.5	Yêu cầu: Các thông tin về số lượng, chất lượng CBCCVC được cập nhật thường xuyên và đầy đủ vào hệ thống phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh. Nếu: - Cập nhật đầy đủ, đúng quy định 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Cập nhật từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.25; - Cập nhật dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
5.7.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0.5	Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.
5.7.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.5	Yêu cầu: Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức. Nếu: - Ban hành Kế hoạch và thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện hoặc không thực hiện đúng kế hoạch thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu không ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm thì điểm đánh giá của TCTP 5.7.3 là 0 điểm).</i>	- Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm và Các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác theo Kế hoạch.



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.7.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4.0	<p>Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức.</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 1 điểm;</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ công chức cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 1 điểm.</p> <p>- Nếu trong năm qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 1 điểm.</p>	<p>- Báo cáo CCHC năm của huyện hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm;</p> <p>- Báo cáo kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ;</p> <p>- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.</p>
<b>5.8</b>	<b>Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã</b>	<b>1.5</b>		
5.8.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	0.5	<p>Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ chuyên trách cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>'- Từ 80%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 0.5}{100\%}$ <p>- Dưới 80% đạt chuẩn thì đánh giá 0.</p>	<p>- Báo cáo của đơn vị;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</p> <p>- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.</p>
5.8.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	0.5	<p>Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 95%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 0.5}{100\%}$ <p>- Dưới 95% đạt chuẩn thì đánh giá 0 điểm.</p>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.8.3	Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm đối với cán bộ, công chức cấp xã	0.5	<p>Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong năm so với tổng số cán bộ, công chức cấp xã (không tính số lượt). Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trên 80% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Từ 50% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Dưới 50% hoặc không tổ chức bồi dưỡng thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</li> <li>- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVN năm.</li> </ul>
5.9	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2.0	<p>Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị để triển khai thực hiện công tác tinh giản biên chế bảo đảm theo quy định, sau khi có quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền thì tiến hành thực hiện theo quy định. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai đúng quy định thì điểm đánh giá là 2;</li> <li>- Triển khai không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p><i>(Lưu ý: Đối với năm 2022 do chưa có Kế hoạch của UBND tỉnh, do đó đề nghị các đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng là "Quyết định giao biên chế công chức, viên chức của đơn vị cho các phòng ban, đơn vị trực thuộc" để làm cơ sở chấm điểm).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tinh giản biên chế;</li> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.</li> </ul>
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>8.0</b>		
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>5.0</b>		
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1.5;</li> <li>- Nếu có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ.</li> <li>- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.0	<p>Thống kê tổng số kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền chi ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất. Thống kê số tiền nộp NSNN theo kiến nghị đã thực hiện xong.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì điểm đánh giá là 2;</li> <li>- Nếu đạt từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì điểm đánh giá là 1.5;</li> <li>- Nếu đạt từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>- Nếu đạt dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p><i>(Nếu trong năm không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì điểm đánh giá là 2 điểm)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương trong năm gần nhất;</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của địa phương.</li> <li>- Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị.</li> <li>- Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.</li> <li>- TLKC khác (nếu có).</li> </ul>
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	0.5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Dưới 100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung;</li> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ.</li> </ul>
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1.0	Địa phương chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.	Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.0</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5	Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật số 15/2017/QH14 của Quốc hội về quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương có con dấu, tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước và được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công. - Nếu cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thì điểm đánh giá là 0.5; - Chưa ban hành thì điểm đánh giá là 0.	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0.5	- Nếu cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công theo đúng yêu cầu quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Không thực hiện báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>1.0</b>		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	0.5	Yêu cầu: Thống kê trong năm đánh giá nếu có: - Có thêm từ 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên/tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Không có thêm đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của UBND cấp huyện.
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5	Yêu cầu: Thống kê trong năm đánh giá nếu: - Không có sai phạm về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị SNCL được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra thì điểm đánh giá là 0.5; - Có sai phạm về những nội dung trên, được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra thì điểm đánh giá là 0. <i>(Nếu trong năm không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì điểm đánh giá là 0.5 điểm)</i>	- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của UBND cấp huyện.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0	Yêu cầu: Địa phương thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước được giao hàng năm. - Nếu tỷ lệ thực hiện giải ngân đạt: + Từ 85% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 85% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương; - TLKC khác (nếu có).
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>15.0</b>		
7.1	<b>Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị</b>	<b>8.5</b>		
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số năm	1.0	- Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm của địa phương ban hành trước 31/1 của năm ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 1; - Ban hành không kịp tiến độ thì điểm đánh giá là 0. <i>(Địa phương phải ban hành kế hoạch chuyển đổi số/phát triển chính quyền số của năm, không phải kế hoạch giai đoạn).</i>	- Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm của địa phương; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trong năm	2.0	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là 3; - Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 2}{100\%}$ - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm của cơ quan, đơn vị.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử từ cấp huyện đến cấp xã (Chi thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	2.0	<p>Tính tỷ lệ % số văn bản được trao đổi qua điện tử (<i>Chi thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số</i>) so với tổng số văn bản phát hành và tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 100% số văn bản thì điểm đánh giá là 2;</li> <li>- Từ 90% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 2}{100\%} \right\}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
7.1.4	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ	1.5	<p>Yêu cầu: Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đáp ứng 100% theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ thì điểm đánh giá là 1.5 ;</li> <li>- Đáp ứng từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>- Đáp ứng dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
7.1.5	Tỷ lệ tổ chức các cuộc họp trực tuyến thông qua hệ thống giao ban trực tuyến đến cấp xã	1.0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các cuộc họp trực tuyến do Trung ương, do tỉnh tổ chức kết nối đến cấp huyện, cấp xã. Nếu:</li> <li>- Đáp ứng 100% thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>- Đáp ứng từ 80% đến dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Cơ quan, đơn vị đáp ứng dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	1.0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ đạt:</li> <li>- 100% thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>- Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>5.5</b>		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	1.0	<p>Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 của địa phương, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3. Nếu tỷ lệ này đạt:</li> <li>+ Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>+ Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</li> </ul> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ} * 1}{50\%} \right\}$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3	1.5	<p>Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 CÓ phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.</p> <p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3;</p> <p>+ Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1.5;</p> <p>+ Dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\square</math></p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.5}{100\%} \right\}$	<p>- Báo cáo kết quả thực hiện;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</p>
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1.0	<p>Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 của địa phương, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>+ Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ} \times 1}{50\%} \right\}$	<p>- Báo cáo kết quả thực hiện;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</p>



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4	1.5	<p>Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 CÓ phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.</p> <p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4;</p> <p>+ Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1.5;</p> <p>+ Dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.5}{100\%} \right\}$	<p>- Báo cáo kết quả thực hiện;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</p>
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	0.5	<p>Tính tỷ lệ % TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến đối với những thủ tục có yêu cầu thanh toán phí, lệ phí đối với TTHC. Nếu đạt tỷ lệ này:</p> <p>- Tỷ lệ trên 80% số TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Tỷ lệ trên 80% số TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến thì điểm đánh giá là 0.</p>	<p>- Báo cáo kết quả thực hiện;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</p>
7.3	An toàn thông tin mạng	0.5	<p>- Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương (<i>mạng nội bộ, trang thông tin điện tử, phần mềm chuyên ngành,...</i>) được phê duyệt 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương chưa đạt 100% thì điểm đánh giá là 0.</p>	<p>- Báo cáo kết quả thực hiện;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</p>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Ban hành Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương	0.5	Yêu cầu: '- Ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tại đơn vị (có Quyết định thay thế bổ sung nếu có thay đổi nhân sự) thì điểm đánh giá là 0.5; - Đơn vị chưa ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số (không có Quyết định kiện toàn nếu có thay đổi về nhân sự) tại đơn vị thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	12.5		
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.0	Đây là Tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học, các địa phương không thực hiện chấm điểm đối với tiêu chí này.	
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	0.5	Thống kê tổng số vốn thu hút đầu tư của địa phương trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng). Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của địa phương trong năm đánh giá: - Cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5; - Bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.25; - Thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	0.5		
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp mới thành lập trong năm	0.25	Thống kê tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. Nếu tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề tăng: - Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} * 0.25}{20\%} \right\}$	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.25	<p>Nếu tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách địa phương của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.25; nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số thu ngân sách của địa phương năm 2021 là 90 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 60 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 66.66%.</li> <li>- Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2022 là 100 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 70 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 70% (tăng so với năm 2021).</li> </ul> <p>Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho TCTP này của địa phương đạt 0.25 điểm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>
8.4	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo dự toán được tỉnh giao</b>	<b>0.5</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu thu ngân sách của địa phương trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được tỉnh giao từ 3% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 3% thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Nếu không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>
8.5	<b>Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>	<b>0.5</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tỷ lệ GRDP của địa phương tăng cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu tỷ lệ GRDP của địa phương bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Nếu tỷ lệ GRDP của địa phương thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> <p>Ví dụ: Tỷ lệ GRDP của địa phương năm 2021 là 5%, năm 2022 là 5.5% (tăng cao hơn) thì điểm đánh giá là 0.5 điểm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;</li> <li>- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thời gian thực hiện, sản phẩm và cách đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
8.6	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao</b>	<b>0.5</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Nếu có từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Dưới 90% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá;</li> <li>- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>
<b>Tổng cộng</b>		<b>100.0</b>		

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ; Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thông</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; Trung tâm Văn hóa - TT và TT;</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>



<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ; Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ triển khai; các cơ quan, ban, ngành trên địa bàn huyện hưởng ứng</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Phòng Tư pháp</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>



<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn; Phòng Tài nguyên và Môi trường; các phòng ban liên quan</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Phòng Nội vụ; Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Phòng Nội vụ; Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>



<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Nội vụ</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>



<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin; Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND huyện; UBND các xã, thị trấn</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>
<b>Kết quả điều tra của tỉnh</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>

<b>Cơ quan thực hiện</b>
<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>